

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV**  
**Quý I Năm 2022**

**Bao gồm:**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

**Kính gửi:.....**

*Hà nội, ngày      tháng 4 năm 2022*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2022	Số đầu năm HN
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.380.993.626.187</b>	<b>5.113.109.731.244</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>414.234.877.107</b>	<b>209.938.311.945</b>
1. Tiền	111		388.840.975.669	171.147.339.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.393.901.438	38.790.972.042
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	15.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>342.596.157.701</b>	<b>395.712.584.563</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	164.648.103.862	245.066.646.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.509.849.959	32.358.988.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	138.681.464.885	128.058.938.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(7.243.261.005)	(9.771.989.049)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>4.122.348.113.565</b>	<b>3.921.932.016.875</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.123.823.033.842	3.927.822.903.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.474.920.277)	(5.890.886.392)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>486.814.477.814</b>	<b>575.526.817.861</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	306.907.968.933	345.737.519.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177.135.714.330	226.935.861.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.770.794.551	2.853.437.048
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.903.749.605.287</b>	<b>6.139.141.837.326</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.824.531.414</b>	<b>66.659.773.742</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	70.824.531.414	66.659.773.742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.928.950.367.797</b>	<b>5.158.672.567.619</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.889.267.233.842	5.110.734.705.899
- Nguyên giá	222		9.557.905.184.249	9.538.425.898.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.668.637.950.407)	(4.427.691.192.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	25.963.953.044	33.777.791.723
- Nguyên giá	225		147.665.917.445	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(121.701.964.401)	(111.177.896.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.719.180.911	14.160.069.997
- Nguyên giá	228		19.718.334.992	19.718.334.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.999.154.081)	(5.558.264.995)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2022	Số đầu năm HN
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>539.356.531.975</b>	<b>518.525.215.206</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	539.356.531.975	518.525.215.206
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>42.224.083.030</b>	<b>42.224.083.030</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.394.091.071</b>	<b>353.060.197.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	320.441.136.834	351.055.841.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	1.952.954.237	2.004.356.343
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.284.743.231.474</b>	<b>11.252.251.568.570</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.892.984.103.803</b>	<b>8.058.232.329.353</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.481.553.249.043</b>	<b>5.350.527.389.402</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.408.027.725.909	2.181.974.571.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.104.592.528	21.848.892.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	484.360.390.079	350.637.401.615
4. Phải trả người lao động	314		167.013.949.525	241.116.725.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	267.464.291.831	26.996.243.437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	906.441.213	1.097.009.387
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.010.869.137.501	679.631.415.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	2.003.021.028.234	1.819.120.934.169
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.367.702.782	1.514.540.238
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		21.417.989.441	26.589.655.649
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.411.430.854.760</b>	<b>2.707.704.939.951</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		123.044.511.462	313.649.136.362
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	507.272.722	507.272.722
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.276.169.667	1.304.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.246.162.828.017	2.354.665.652.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Có phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.002.572.892	33.141.208.879
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.437.500.000	4.437.500.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.391.759.127.671</b>	<b>3.194.019.239.217</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.381.089.379.450</b>	<b>3.183.012.127.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Có phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2022	Số đầu năm HN
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	4.632.798.009	4.632.798.009
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	856.873.772.715	696.225.925.760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		696.225.909.334	60.783.574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		160.647.863.381	696.165.142.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		534.066.579.764	496.637.174.555
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10.669.748.221</b>	<b>11.007.111.931</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	397.767.592	415.767.592
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		10.271.980.629	10.591.344.339
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.284.743.231.474</b>	<b>11.252.251.568.570</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



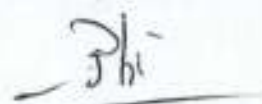
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 1/2022	Quý 1/2021	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.788.050.706.715	1.480.536.036.733	2.788.050.706.715	1.480.536.036.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.788.050.706.715	1.480.536.036.733	2.788.050.706.715	1.480.536.036.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.239.230.852.330	1.152.185.944.346	2.239.230.852.330	1.152.185.944.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		548.819.854.385	328.350.092.387	548.819.854.385	328.350.092.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	331.214.923	1.565.968.340	331.214.923	1.565.968.340
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	75.342.637.120	52.994.514.304	75.342.637.120	52.994.514.304
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		74.027.145.301	43.481.959.548	74.027.145.301	43.481.959.548
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13.358.629.473	9.846.900.262	13.358.629.473	9.846.900.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	220.261.853.548	108.741.558.006	220.261.853.548	108.741.558.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(25+26))	30		240.187.949.167	158.333.088.155	240.187.949.167	158.333.088.155
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.594.726.355	2.261.774.052	1.594.726.355	2.261.774.052
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.553.529.224	1.167.558.624	2.553.529.224	1.167.558.624
13. Lợi nhuận khác (40-31-32)	40		(958.802.869)	1.094.215.428	(958.802.869)	1.094.215.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		239.229.146.297	159.427.303.583	239.229.146.298	159.427.303.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	44.040.492.025	5.958.727.702	44.040.492.025	5.958.727.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	51.402.106	2.004.682.153	51.402.106	2.004.682.153
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60-50-51-52)	60		195.137.252.167	151.463.893.728	195.137.252.167	151.463.893.728
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		160.647.863.381	111.515.692.214	160.647.863.381	111.515.692.214
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		34.489.388.786	39.948.201.513	34.489.388.786	39.948.201.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		803	558	803	558
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

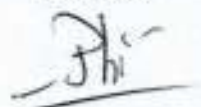
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		239 229 146 298	159 427 303 583
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	221 805 553 940	129 836 229 009
- Các khoản dự phòng	03		- 18 659 220 716	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	- 1 094 771 054
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 274 013 028	- 1 218 791 058
- Chi phí lãi vay	06		74 027 145 301	43 481 959 548
- Các khoản điều chỉnh khác	07		112 128 494 567	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>628 257 106 362</b>	<b>330 431 930 029</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48 951 669 190	- 37 545 384 534
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 196 000 130 575	- 409 819 169 625
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 240 645 495 311	398 217 751 320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		69 444 255 335	6 329 185 179
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 78 874 737 682	- 34 840 602 527
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 73 479 272 436	- 34 065 694 230
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50 177 983 073	19 193 102 840
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 69 894 437 690	- 41 956 177 755
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>137 936 940 266</b>	<b>195 944 940 696</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 19 356 701 201	- 150 856 198 441
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13 046 167 000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 15 000 000 000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 000 000 000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	105 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195 709 340	283 414 519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 16 114 824 861</b>	<b>- 150 467 783 922</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16 895 000 000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 615 426 361 573	898 223 323 717
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 543 733 859 844	- 830 109 728 339
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 6 113 051 972	- 5 999 651 972

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
7. Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82 474 449 757	62 113 943 406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		204 296 565 162	107 591 100 180
Tiền tồn đầu kỳ	60		209 938 311 945	238 708 527 010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		414 234 877 107	346 299 627 190

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 1 NĂM 2022**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;



- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	57,57%	57,57%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

## 1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH



Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Trong năm 2022, Công ty mẹ Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản là phương tiện, máy móc, thiết bị.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:** Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### 3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

### **3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ



gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

### 3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

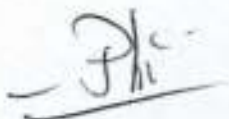
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Chi tiết kèm theo)



Người lập biểu  
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc  
Trịnh Văn Tuệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>388 840 975 669</b>	<b>171 147 339 903</b>				
- Tiền mặt	10 097 977 272	2 395 197 139				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	378 742 998 397	168 752 142 764				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>62 192 819 598</b>	<b>42 224 083 030</b>	<b>5 031 263 432</b>	<b>57 192 819 598</b>	<b>42 224 083 030</b>	<b>- 4 968 736 568</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>					0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>15 000 000 000</i>	<i>0</i>	<i>10 000 000 000</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>15 000 000 000</i>	<i>0</i>	<i>10 000 000 000</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	15 000 000 000	0	10 000 000 000			
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>42 224 083 030</i>	<i>- 4 968 736 568</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>42 224 083 030</i>	<i>- 4 968 736 568</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>164 648 103 862</b>	<b>157 404 842 857</b>	<b>- 7 243 261 005</b>	<b>245 066 646 035</b>	<b>235 294 656 986</b>	<b>- 9 771 989 049</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>209 505 996 299</b>		<b>194 718 712 333</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				



c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	4 123 823 033 842	- 1 474 920 277	3 927 822 903 267	- 5 890 886 392		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	258 584 501 104	0	132 040 698 201	0		
- Công cụ, dụng cụ	3 701 590 863	0	3 235 393 862	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 859 088 869 202	- 1 474 920 277	1 951 410 560 188	- 1 474 920 277		
- Thành phẩm	1 993 264 935 410	0	1 835 492 541 729	- 4 415 966 115		
- Hàng hóa	9 183 137 263	0	5 643 709 287	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	539 356 531 975	539 356 531 975	518 525 215 206	518 525 215 206		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	539 356 531 975	518 525 215 206				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	4 889 267 233 842	5 110 734 705 899				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	13 719 180 911	14 160 069 997				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	25 963 953 044	33 777 791 723				
	Cuối kỳ	Đầu năm				



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	627 349 105 767	696 793 361 102				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	4 249 183 856 251	4 249 183 856 251	1 617 419 630 089	1 542 022 360 328	4 173 786 586 490	4 173 786 586 490
a/ Vay ngắn hạn	1 850 985 983 381	1 850 985 983 381	1 574 410 436 309	1 323 091 985 914	1 599 667 532 986	1 599 667 532 986
b/ Vay dài hạn	2 398 197 872 870	2 398 197 872 870	43 009 193 780	218 930 374 414	2 574 119 053 504	2 574 119 053 504
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	152 035 044 853	152 035 044 853	6 964 980 149	74 383 336 479	219 453 401 183	219 453 401 183
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	15 136 604 674	15 136 604 674	10 443 445 809	5 470 811 249	10 163 970 114	10 163 970 114
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	19 201 966 808	19 201 966 808	16 526 867 760	6 907 148 900	9 582 247 948	9 582 247 948
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 721 963 628 520	1 721 963 628 520	9 073 900 062	132 027 163 020	1 844 916 891 478	1 844 916 891 478
- Kỳ hạn trên 10 năm	489 860 628 015	489 860 628 015	0	141 914 766	490 002 542 781	490 002 542 781
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	146 304 641	32 904 641	113 400 000	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	146 304 641	32 904 641	113 400 000	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	1 408 027 725 909	1 408 027 725 909	2 181 974 571 085	2 181 974 571 085		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>					
- Mệnh giá	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>484 360 390 079</b>	<b>350 637 401 615</b>			
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>267 464 291 831</b>	<b>30 723 029 992</b>	<b>26 996 243 437</b>	<b>14 366 234 234</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	73 761 629 000	0	1 550 000	0	
- Lãi vay	13 593 366 858	9 424 521 898	21 386 679 321	11 657 166 102	
- Các khoản trích trước khác	180 109 295 973	21 298 508 094	5 608 014 116	2 709 068 132	
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	0	0	0	0	
+ Chi phí vận chuyển	144 200 000 000	0		0	
+ Chi phí phải trả tiền điện	7 574 207 227	4 434 523 120	4 617 928 276	1 864 237 032	
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0	
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	28 335 088 746	16 863 984 974	990 085 840	844 831 100	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>1 012 145 307 168</b>	<b>1 012 145 307 168</b>	<b>680 935 584 933</b>	<b>680 935 584 933</b>	
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>1 010 869 137 501</b>	<b>1 010 869 137 501</b>	<b>679 631 415 266</b>	<b>679 631 415 266</b>	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	
- Kinh phí công đoàn	1 785 837 436	1 785 837 436	1 153 114 991	1 153 114 991	
- Bảo hiểm xã hội	277 224 364	277 224 364	405 363 986	405 363 986	
- Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	325 950	325 950	0	0	
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55 714 990 463	55 714 990 463	45 921 308 270	45 921 308 270	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	193 515 000	193 515 000	668 982 850	668 982 850	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	952 897 244 288	952 897 244 288	631 482 645 169	631 482 645 169	
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>1 276 169 667</b>	<b>1 276 169 667</b>	<b>1 304 169 667</b>	<b>1 304 169 667</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	28 000 000	28 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 276 169 667	1 276 169 667	1 276 169 667	1 276 169 667	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	



	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>1 413 713 935</b>	<b>1 604 282 109</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>906 441 213</i>	<i>1 097 009 387</i>				
- Doanh thu nhận trước	906 441 213	1 097 009 387				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>507 272 722</i>	<i>507 272 722</i>				
- Doanh thu nhận trước	507 272 722	507 272 722				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0					
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>46 370 275 674</b>	<b>34 655 749 117</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>10 367 702 782</i>	<i>1 514 540 238</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	10 367 702 782	1 514 540 238				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mất lỗ không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	10 367 702 782	1 514 540 238				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>36 002 572 892</i>	<i>33 141 208 879</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	36 002 572 892	33 141 208 879				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>1 952 954 237</i>	<i>2 004 356 343</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1 799 073 728	1 850 475 834				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	153 880 509	153 880 509			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3 381 089 379 450</b>	<b>3 183 012 127 286</b>			
(Phù hợp với Biểu B09A)					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>- 14 888 305 478</b>	<b>- 14 888 305 478</b>			
(Phù hợp với Biểu B09A)					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>397 767 592</b>			<b>415 767 592</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>					
<b>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>					
- USD	0	0			
- EUR	0	0			
<b>d/ Kim khí quý, đá quý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>24 613 402 461</b>	<b>24 613 402 461</b>			
<b>e/ Các thông tin khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			